

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025  
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông báo số 160/TB-VKSTC ngày 28/05/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc Xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 (Mã chương 004)

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức thực hiện Quyết định này. / Loan

Nơi nhận: Q

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh;
- Các đ/c LĐV;
- CVP, KT;
- Lưu: VT.



**VIỆN TRƯỞNG**

Phạm Trung Thuận



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025.**

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-VKS ngày 05/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt Văn phòng VKSND tỉnh Đắk Lắk	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 1	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 2	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 3	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 4	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 5	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 6	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 7	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 8	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 9	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 10	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 11	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 12	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 13	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 14	Số liệu quyết toán được duyệt VKSND khu vực 15
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>																			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>																			
1	Lệ phí																			
2	Phí																			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>																			
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>																			
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ																			
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ																			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>																			
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ																			
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ																			
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>																			
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>																			
2	Phí																			
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	158.523.838.349	158.523.838.349	0	78.049.729.349	7.539.332.000	6.175.297.000	3.829.180.000	4.574.703.000	5.615.223.000	5.533.237.000	6.492.177.000	5.631.477.000	3.748.160.000	4.051.410.000	4.955.786.000	3.320.756.000	5.479.207.000	8.211.187.000	5.316.977.000
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	158.523.838.349	158.523.838.349	0	78.049.729.349	7.539.332.000	6.175.297.000	3.829.180.000	4.574.703.000	5.615.223.000	5.533.237.000	6.492.177.000	5.631.477.000	3.748.160.000	4.051.410.000	4.955.786.000	3.320.756.000	5.479.207.000	8.211.187.000	5.316.977.000
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	157.859.638.349	157.859.638.349	0	77.385.529.349	7.539.332.000	6.175.297.000	3.829.180.000	4.574.703.000	5.615.223.000	5.533.237.000	6.492.177.000	5.631.477.000	3.748.160.000	4.051.410.000	4.955.786.000	3.320.756.000	5.479.207.000	8.211.187.000	5.316.977.000
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	117.493.920.000	117.493.920.000	0	42.893.851.000	6.996.132.000	5.713.807.000	3.577.220.000	4.298.713.000	5.120.813.000	5.138.907.000	6.095.307.000	5.248.007.000	3.509.820.000	3.749.050.000	4.510.986.000	3.062.836.000	5.068.767.000	7.567.927.000	4.941.777.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	40.365.718.349	40.365.718.349	0	34.491.678.349	543.200.000	461.490.000	251.960.000	275.990.000	494.410.000	394.330.000	396.870.000	383.470.000	238.340.000	302.360.000	444.800.000	257.920.000	410.440.000	643.260.000	375.200.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>																			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																			
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ																			
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ																			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	664.200.000	664.200.000	0	664.200.000															
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			0																
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	664.200.000	664.200.000	0	664.200.000															

Đơn vị báo cáo: **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk**  
Mã chương: **004**  
Mã ĐVQHNS: **1053710**

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-VKS ngày 05/6/2026  
của VKSND tỉnh Đắk Lắk)

**A. TÌNH HÌNH CHUNG**

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có 16 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng viện tỉnh và 15 đơn vị VKSND cấp khu vực trực thuộc.

**1. Tình hình người lao động**

**1.1. Về biên chế**

Số biên chế được giao theo Quyết định số 752/QĐ-VKSTC ngày 21/7/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho VKSND tỉnh Đắk Lắk là 434 biên chế, thực hiện năm 2025: 415 biên chế, còn thiếu 19 biên chế chưa tuyển.

**1.2. Về hợp đồng lao động**

Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được giao: 82 người, thực hiện 78 người; còn thiếu 04 hợp đồng lao động chưa tuyển (bao gồm các hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ và đã ký lương theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

**2. Tình hình thực hiện thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên**

**2.1. Dự toán ngân sách nhà nước được giao**

- Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao: **158.523.838.349 đồng**, trong đó:

- + Kinh phí thực hiện tự chủ: 117.493.920.000 đồng;
- + Kinh phí không thực hiện tự chủ: 40.365.718.349 đồng;
- + Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 664.200.000 đồng.

Căn cứ dự toán được VKSND tối cao giao và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn vị dự toán trực thuộc công khai theo đúng tổng mức và các nội dung nguồn vốn được giao của Quyết định số 157/QĐ-VKSTC, ngày 18/12/2024 và Quyết định số 174/QĐ-VKSTC, ngày 30/12/2024 của VKSND tối cao.



## 2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán VKSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	<b>Tổng cộng</b>	<b>159.522.794.884</b>	<b>158.523.838.349</b>	<b>158.523.838.349</b>	<b>99,37</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí Quản lý nhà nước (L 340 – K 341)</b>	<b>158.858.594.884</b>	<b>157.859.638.349</b>	<b>157.859.638.349</b>	<b>99,37</b>
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	118.190.520.000	117.493.920.000	117.493.920.000	99,41
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	40.668.074.884	40.365.718.349	40.365.718.349	99,26
2.1	Kinh phí mua sắm tài sản theo đề án	1.772.000.000	1.766.664.000	1.766.664.000	99,70
2.2	Kinh phí thuê nhà ở công vụ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	100,0
2.3	Kinh phí trang phục	2.456.300.000	2.456.279.465	2.456.279.465	100,0
2.4	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở	6.270.000.000	5.973.000.000	5.973.000.000	95,26
2.5	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng	75.500.000	75.500.000	75.500.000	100,0
2.6	Chi nhiệm vụ đặc thù	3.025.000.000	3.025.000.000	3.025.000.000	100,0
2.7	Kinh phí hỗ trợ công tác KS trại giam, trại tạm giam	480.000.000	480.000.000	280.000.000	100,0
2.8	Kinh phí tiền thưởng theo nghị định 73	4.496.900.000	4.496.900.000	4.496.900.000	100,0
2.9	Kinh phí Nghị chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, 67/2025/NĐ-CP, 154/2025/NĐ-CP	20.911.774.884	20.911.774.884	20.911.774.884	100,0
2.10	Kinh phí di dời trụ sở	1.091.600.000	1.091.600.000	1.091.600.000	100,0
2.11	Kinh phí hỗ trợ công nghệ thông tin	45.000.000	45.000.000	45.000.000	100,0
<b>II</b>	<b>Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ</b>	<b>664.200.000</b>	<b>664.200.000</b>	<b>664.200.000</b>	<b>100,0</b>
1	Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ (L 070 - K 085)	664.200.000	664.200.000	664.200.000	100,0

### B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

#### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

##### 1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán

**được giao**

Năm ngân sách 2025, VKSND tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 99,37% so với dự toán được giao. Lý do:

- Số kinh phí giảm trong năm: **998.956.535** đồng. Trong đó:
  - + Kinh phí tự chủ: 696.600.000 đồng là kinh phí 10% tiết kiệm 7 tháng cuối năm 2025
  - + Kinh phí không tự chủ: 302.356.535 đồng gồm:
    - 297.000.000 đồng là tiết kiệm 10% 7 tháng cuối năm 2025
    - 5.356.535 đồng là kinh phí còn lại hủy do hoàn thành nhiệm vụ chi

**2. Nguồn ngân sách nhà nước trong nước**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.000.000.000 đồng
  - + Dự toán giao đầu năm: 159.860.974.884 đồng;
  - + Được sử dụng trong năm: 162.860.974.884 đồng;
  - + Kinh phí thực nhận trong năm: 158.523.838.349 đồng;
  - + Kinh phí quyết toán: 158.523.838.349 đồng;
  - + Kinh phí giảm trong năm: 998.956.535 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.338.180.000 đồng.

**II. Thuyết minh khác**

1. Chi phí tiền lương năm 2025: **89.332.996.852** đồng, trong đó:
  - + Chi tiền lương của biên chế: 84.425.929.512 đồng;
  - + Chi tiền lương của hợp đồng lao động theo NĐ111: 4.907.067.340 đồng.
2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **9.573.615.185** đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
  - Thu nhập tăng thêm: 4.775.481.358 đồng;
  - Phúc lợi tập thể: 4.751.237.108 đồng;
  - Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 46.896.719 đồng *Loan*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh;
- Các đ/c LĐV;
- CVP, KT;
- Lưu: VT.



**Phạm Trung Thuận**